

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10 /2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28/6/2022
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hoàng

2. Bà Võ Thị Thu

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Chuẩn— Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Quyền— Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 83/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 48/2022/QĐST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Cẩm N, sinh năm: 1999 (vắng mặt)

Thường trú: 569 ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Long An

- Bị đơn: Ông Đặng Thái H, sinh năm: 1997 (vắng mặt)

Thường trú: Tổ 2, ấp D, xã A, huyện C, TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 04 tháng 3 năm 2022 và bản tự khai nguyên đơn Lê Thị Cẩm N trình bày: bà và ông Đặng Thái H cưới nhau và đăng ký kết hôn số 149 ngày 23/10/2019 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cưới 30 ngày thì li thân cho tới nay. Nguyên nhân là do vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, bất đồng nhiều mặt trong đời sống hàng ngày, tình trạng kéo dài sẽ làm ảnh hưởng cuộc sống về sau. Nay bà N yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn khai không có.

Cùng với việc nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, nguyên đơn đã nộp cho Tòa án căn cước công dân và hộ khẩu của đương sự (bản sao chứng thực); Trích lục kết hôn (bản sao). Do tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và đã được chứng thực hợp pháp nên không cần chứng minh.

Bị đơn Đặng Thái H đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án hợp lệ nhưng không có văn bản nêu ý kiến và cũng không đến tham gia tố tụng theo giấy triệu tập Tòa án. Qua tiến hành xác minh nơi cư trú thì Công an xã A xác định ông H có hộ khẩu thường trú tại tổ 2, ấp D, xã A, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông H nhưng ông vẫn vắng mặt và cũng không có văn bản nêu ý kiến về yêu cầu ly hôn của bà N. Ngày 11/5/2022 bà N có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Bà Lê Thị Cẩm N có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu. Ông Đặng Thái H đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự để xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án cụ thể:

- + Về thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án thụ lý và phân công thẩm phán giải quyết đúng theo quy định tại Điều 191, 195, 196, 197 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hôn nhân gia đình theo đúng quy định tại điều 28 BLTTDS.

- + Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Vụ án trên là tranh chấp về hôn nhân gia đình nơi đương sự cư trú nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Huyện C theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- + Việc xác định tư cách người tham gia tố tụng và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

- + Tòa án tiến hành H giải trước khi đưa vụ án ra xét xử, đúng quy định theo Điều 205- Bộ luật tố tụng dân sự.

- + Tòa án thụ lý ngày 28/3/2022, đến ngày 19/5/2022 có Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại khoản 1 điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; thời hạn gửi hồ sơ cho VKS nghiên cứu đúng theo quy định; có cấp đầy đủ văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và đương sự.

- + Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm N từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

+ Bị đơn ông Đặng Thái H từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hôm nay nhận thấy:

Bà Lê Thị Cẩm N và ông Đặng Thái H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 23/10/2019 tại UBND xã A. Sau khi kết hôn bà N sống với ông H tại Tổ 2, ấp D, xã A, huyện C, quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn nên khoảng 30 ngày sau khi cưới bà N và ông H sống ly thân đến nay.

Về phía ông H trong suốt quá trình giải quyết không có thiện chí hợp tác, mặc dù đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng vẫn không đến các phiên hòa giải, thể hiện ý thức bỏ mặc, không quan tâm đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhận thấy quan hệ vợ chồng phải xuất phát từ tình cảm yêu thương chăm sóc lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, giữa ông H và bà N không còn tiếng nói chung dẫn đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà N xin ly hôn là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Không có

Về tài sản và nợ chung: Không có

Về án phí: giải quyết theo quy định

Bởi các lẽ trên, đề nghị HĐXX tuyên:

Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Điều 28, 35, 227, 228 BLTTDS 2015:

Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Cẩm N về việc giải quyết cho ly hôn với ông Đặng Thái H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Lê Thị Cẩm N có đơn xin ly hôn đối với ông Đặng Thái H. Ông H đăng ký hộ khẩu thường trú tại Tổ 2, ấp D, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì:

Bà Lê Thị Cẩm N tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn.

Ông Đặng Thái H tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn.

Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị Cẩm N và ông Đặng Thái H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận số 149 ngày 23/10/2019 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh cấp. Do đó có đủ căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Cẩm N và ông Đặng Thái H là hợp pháp, quyền lợi của các bên được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông H: Theo bà N khai, do cuộc sống chung không được hạnh phúc, luôn xảy ra những mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên sau khi cưới 30 ngày thì vợ chồng li thân và bà N bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống. Ông H đã từng nộp đơn ly hôn tại tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An nhưng vì ông H theo đạo nên đã rút đơn và không hợp tác với tòa án nhân dân huyện C để giải quyết trong vụ án này. Mặc dù trong thời gian ly thân, hai bên không gần gũi cũng không quan tâm đến cuộc sống của nhau, ông H cũng mong muốn được li hôn.

Xét trong thời gian bà N yêu cầu ly hôn, Tòa án đã thông báo các văn bản tố tụng đối với yêu cầu của bà N nhưng ông H dù biết mà vẫn không có động thái để gặp gỡ, trao đổi với bà N nhằm nín giữ hạnh phúc gia đình. Từ đó cho thấy ông H không muốn tiếp tục cuộc sống vợ chồng với bà N nên ông bỏ mặc cuộc hôn nhân này. Bản thân bà N cũng không mong muốn đoàn tụ với ông H. Qua đó Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của hai đương sự nhưng không nhận được kết quả trả lời từ chính quyền địa phương.

Xét thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xuất phát từ tình thương yêu giữa hai vợ chồng, cùng vun đắp, chăm sóc lẫn nhau để xây dựng một gia đình hạnh phúc. Mâu thuẫn giữa bà N và ông H đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Lê Thị Cẩm N yêu cầu ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sở để chấp nhận.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn khai không có.

[4]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Do bà Lê Thị Cẩm N là người nộp đơn xin ly hôn đối với ông Đặng Thái H nên bà Lê Thị Cẩm N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 71, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình

- Căn cứ vào các Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9, Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Cẩm N đối với ông Đặng Thái H. Quan hệ hôn nhân của ông H và bà N chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Không có.

3. Tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí:

Bà Lê Thị Cẩm N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0045621 ngày 28/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; bà Lê Thị Cẩm N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND H.C, TP.HCM;
- THADS H. C, TP.HCM;
- UBND xã A, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: vp.hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thùy Minh